

CHINESE SHOPPING LIST

<i>English</i>	<i>Pinyin</i>	<i>Chinese</i>	<i>English</i>	<i>Pinyin</i>	<i>Chinese</i>
BREAD, NOODLES, RICE	zhǔ shí	主食	Tea, black	hóng chá	红茶
Bread	miàn bāo	面包	Tea, green	lǜ chá	绿茶
Bread, slices	miàn bāo piàn	面包片	FRUIT	shuǐ guǒ	水果
Bread, steamed	mán tóu	馒头	Apple	píng guǒ	苹果
Bread, toasted	kǎo miàn bāo	烤面包	Apricot	xìng	杏
Breadcrumbs	miàn bāo zhā r	面包渣儿	Banana	xiāng jiāo	香蕉
Bread rolls, sweet	tián miàn bāo	甜面包	Blueberry	lán méi	蓝莓
Macaroni	kōng xīn miàn	空心面, 通心面	Coconut	yē zi	椰子
Noodles, flour	miàn tiáo	面条	Grapes	pú táo	葡萄
Noodles, rice	mǐ fěn	米粉	Grapefruit	yòu zi	柚子
Noodles, salty	xián miàn	咸面	Honeydew	hā mì guā	哈密瓜
Noodles, wide	jiā chāng miàn	家常面	Kiwi	mí hóu táo	猕猴桃
Oatmeal	mài piàn, yàn mài piàn	麦片, 燕麦片	Kumquat	jīn jú	金桔
Rice, raw	mǐ, dà mǐ	米, 大米	Lemon	níng méng	柠檬
Rice, cooked	mǐ fàn	米饭	Lichee	lì zhī	荔枝
Rice, uncooked, glutinous	nuò mǐ	糯米	Loquat	pí pa	枇杷
Rice, puffed	mǐ huā	米花	mango	máng guǒ	芒果
Rice cake	nuò mǐ gāo	糯米糕	Mulberry	sāng shèn	桑椹
Spring rolls	chūn juǎn	春卷	Musk melon	mì guā	蜜瓜
Spring roll skins	chūn juǎn pí	春卷皮	Orange	gān zi, jú zi	柑子, 桔子
steamed meat rolls	bāo zi, ròu bāo	包子, 肉包	Papaya	mù guā	木瓜
DRINKS	Yǐn liào	饮料	Peach	táo zi	桃子
Boiled water	kāi shuǐ	开水	Pear	lí	梨
Cold boiled water	lěng kāi shuǐ	冷开水	Persimmons	shì zi	柿子
Cocoa	kě kě	可可	Pineapple	bō luó	菠萝
Coffee	kā fēi	咖啡	Plum	lǐ zi	李子
Decaffeinated coffe	bù hán kā fēi yīn	不含咖啡因	Pomegranate	shí liú	石榴
Coke	kě kǒu kě lè	可口可乐	Pomelo	yòu zi	柚子
Diet Coke	jiàn yí kě lè	健怡可乐	Star fruit	yáng táo	杨桃
Lemon juice	níng méng zhī r	柠檬汁儿	Strawberry	cǎo méi	草莓
Miranda Orange	měi nián dá	美年达	Tangerine	jú zi, mì jú	桔子, 蜜桔
Orange juice	chéng zhī	橙汁	Watermelon	xī guā	西瓜
Pepsi	bǎi shì kě lè	百事可乐	VEGETABLES	cai	菜
Seven up (7- up)	qī xǐ	七喜	Asparagus	lú sǔn	芦笋
Soft drinks	qì shuǐ	汽水	Bamboo shoots	zhú sǔn	竹笋
Sprite	xuě bì	雪碧	Bamboo shoots, tender	sǔn jiān	笋尖
Tea	chá	茶	Bean sprouts	dòu yá	豆芽
Tea with milk	nǎi chá	奶茶	Beets, red	hóng cài tóu	红菜头

English	Pinyin	Chinese	English	Pinyin	Chinese
Bok choy	jīn bái cài	金白菜	Tomatoes	xī hóng shì, fān qié	西红柿, 番茄
Broccoli	měi guó cài huā	美国菜花	Cream	nǎi yóu	奶油
Cabbage, round	yáng bái cài	洋白菜, 圆白菜	Cheese	nǎi liào, rǔ liào	奶酪, 乳酪
Cabbage, Chinese	dà bái cài	大白菜	Goat cheese	rǔ bǐng	乳饼
Carrots	hú luó bo	胡萝卜, 黄萝卜	Margarine	rén zào huáng yóu	人造黄油
Cauliflower	cài huā	菜花	Milk, fresh	niú nǎi	牛奶
Celery	qín cài	芹菜	Milk, powdered	nǎi fěn	奶粉
Chestnuts	lì zi	栗子	Milk, fresh skim	tuō zhǐ niú nǎi	脱脂牛奶
Corn	yù mǐ, bāo gǔ	玉米, 包谷	Milk, powdered	tuō zhǐ nǎi fěn	脱脂奶粉
Coriander, Chinese parsley	xiāng cài	香菜	Milk, canned condensed	liàn rǔ	炼乳
Cucumber	huáng guā	黄瓜	Milk, canned evaporated	dàn nǎi	淡奶
Eggplant, aubergine	qié zi	茄子	Yougurt	suān nǎi	酸奶
Garlic	dà suàn	大蒜	SOYBEAN CURD	dòu fu	豆腐
Ginger	jiāng	姜	Block	dòu fu bǐng	豆腐饼
Green beans	sì jì dòu	四季豆	Dry, spiced	dòu fu gān	豆腐干
Green peppers, small, green	là zi	辣子	Frozen	dòng dòu fu	冻豆腐
Green peppers, sweet bell	dà là zi, qīng jiāo	大辣子, 青椒	Thin sheets	dòu fu pí	豆腐皮
Leeks	jiǔ cài	韭菜	EGGS	dàn	蛋
Lettuce	shēng cài	生菜	Chicken	jī dàn	鸡蛋
Lotus root	lián ǒu	莲藕	Duck (bigger/blue)	yā dàn	鸭蛋
Mushrooms	mó gū	蘑菇	Egg white	dàn bái	蛋白
Mushrooms, straw	cǎo gū	草菇	Egg yolk	dàn huáng	蛋黄
Mushrooms, dried	xiāng gū	香菇	Quail	ān chún dàn	鹌鹑蛋
Onions, brown, large	dà cōng	大葱	Salted	xián dàn	咸蛋
Onions, spring shallots	xiǎo cōng	小葱	Thousand year old eggs	pí dàn, sōng huā dàn	皮蛋, 松花蛋
Onions, yellow	yáng cōng, cōng tóu	洋葱, 葱头	BAKING & DESSERT INGREDIENTS	hōng kǎo, tián pǐn, yuán liào	烘烤 & 甜品 原料
Peas and beans	dòu zi	豆子	Agar-agar (used for gelatin))	yáng cài yáng fěn	洋菜, 洋粉
Peas	wǎn dòu	豌豆	Almonds	xìng rén	杏仁
Peas, sweet	hé lán dòu	荷兰豆	Almond essence	xìng rén yóu	杏仁油
Peapods, snow peas	wǎn dòu jiá, cài dòu jiá	豌豆荚, 菜豌豆	Baking powder	fā fěn, pào dǎ fěn	发粉, 泡打粉
Pods, hairy young soy beans	máo dòu	毛豆	Baking Soda	sū dǎ fěn, xiǎo sū dá	苏打粉, 小苏打
Potatoes	tǔ dòu	土豆	Cashews	jiān guǒ	坚果
Potatoes, sweet	hóng shǔ, fān shǔ, bái shǔ	红薯, 番薯, 白薯	Chocolate	qiǎo kè lì	巧克力
Pumpkin	nán guā	南瓜	Cocoa powder	kě kě fěn	可可粉
Radish	xiǎo hú luó bo	小胡萝卜	Cornmeal	yù mǐ fěn	玉米粉
Similar leafy vegs	qīng cài	青菜	Flour, white	miàn fěn	面粉
Soybean pods	mái dòu	毛豆	Flour, whole wheat	pǔ tōng miàn fěn	普通面粉
Spinach	bō cài	菠菜	Peanuts	huā shēng	花生
Squash	guā	瓜	Raisins	pú táo gān	葡萄干
English	Pinyin	Chinese	English	Pinyin	Chinese

Sugar	shí yòng táng	食用糖
Sugar, light brown	huáng shā táng	黄砂糖, 红砂糖
Sugar, dark brown	hóng shā táng	红砂糖, 红糖
Sugar, powdered for icing	táng fěn	糖粉
Sugar, rock	bīng táng	冰糖
Sugar, granulated white	bái táng	白糖
Vanilla essence	xiāng cǎo shuǐ	香草水
Vanilla powder	xiāng cǎo fěn	香草粉
Vanilla tablet	xiāng cǎo piàn	香草片
Walnuts	hú táo	胡桃
Yeast	jiào mǔ	酵母
SPICES	xiāng liào	香料
Alum	bái fán	白矾
Anise	hú xiāng	茴香
Star anise	bā jiǎo, dà liào	八角, 大料
Aniseed	xiāo hú xiāng	销茴香
Bay leaf	yuè guì guàn	月桂冠
Cayenne/red pepper	là jiāo fěn	辣椒粉
Celery seeds	qín cài zhǒng zi	芹菜种子
Cinnamon (powdered)	ròu guì fěn	肉桂粉
Cinnamon (stick)	guì pí	桂皮
Cloves	dīng xiāng	丁香
Five spices (powder)	wǔ xiāng fěn	五香粉
Ginger powder	jiāng fěn	姜粉
Mustard seeds	jiè mò zhǒng zi, jiè cài zi	芥么种子, 芥菜子
Nutmeg	dòu kòu	豆蔻
Pepper	hú jiāo fěn	胡椒粉
Peppercorns	huā jiāo	花椒
Sage	ài yè	艾叶
Tumeric	jiāng huáng	姜黄
BEANS & LENTILS	dòu, biǎn dòu	豆 & 扁豆
Kidney beans, wet	yāo zi dòu, xīn xiān de	腰子豆, 新鲜的
Kidney beans, dry	yāo zi dòu, gān de	腰子豆, 干的
Lentil beans, dry	lǜ dòu, gān de	绿豆, 干的
Pinto beans, wet	bái yún dòu, xīn xiān de	百芸豆, 新鲜的
Pinto beans, dry	bái yún dòu, gān de	百芸豆, 干的
SWEET & SNACKS	tián shí	甜食
Cake	dàn gāo	蛋糕
Candied fruit	mì jiàn	蜜饯
Candied dates	mì zǎo	蜜枣儿
English	Pinyin	Chinese

Candy	táng guǒ	糖果
Cashew nuts	yāo guǒ	腰果
Cookies	bǐng gān	饼干
Crackers	xián bǐng gān	咸饼干, 苏打饼干
Ice cream	bīng qí lín	冰淇淋
Jell-O, pudding	bù dīng	布丁
Peanuts	huā shēng mǐ	花生米
Popcorn	yù mǐ huā	玉米花
Popsicle, lolly	bīng guì r	冰棍儿
Watermelon seeds	guā zi	瓜子
CONDIMENTS	tiáo wèi pǐn	调味品
Accent (MSG)	wèi jīng	味精
Catsup (tomato sauce)	fān qié jiàng	番茄酱
Cooking wine (rice)	mǐ jiǔ	米酒
Cornstarch	xiǎo fěn, tài bái fěn	小粉, 太白粉, 淀粉
Curry powder	gā lǐ fěn	咖喱粉
Garlic, head of	suàn tóu	蒜头
Garlic, clove	suàn bàn r	蒜瓣儿
Garlic, powder	dà suàn fěn	大蒜粉
Mustard	jiè mò	芥么
Mustard powder	jiè mò fěn	芥么粉
Salted	yán	盐
Soy sauce	jiàng yóu	酱油
Tomato sauce	fān qié jiàng	番茄酱
Vinegar (white)	bái cuò	白醋
Vinegar (black)	hēi cuò	黑醋
Vinegar (red)	hóng cuò	红醋
Worcestershire sauce	là jiàng yóu	辣酱油
BREAD SPREADS	miàn bāo tú mǎ liào	面包涂抹料
Honey	fēng mì	蜂蜜
Jam	guǒ jiàng	果酱
Marmalade	jú pí jiàng	橘皮酱
Peanut butter	huā shēng jiàng	花生酱
OIL	yóu lèi	油类
Corn oil	yóu mǐ yóu	玉米油
Olive oil	gǎn lǎn yóu	橄榄油
Peanut oil	huā shēng yóu	花生油
Rapeseed oil	cài zǐ yóu	菜籽油
Salad oil	sè lǎ yóu, shā là yóu	色拉油, 沙拉油
Sesame oil	zhī má yóu, xiāng yóu	芝麻油, 香油
English	Pinyin	Chinese

Shrimp oil	xiā yóu	虾油
Soybean oil	dòu yóu	豆油
MEAT & FISH	ròu, yú	肉, 鱼
BEEF	niú ròu	牛肉
Dried beef	niú ròu gān	牛肉干
Hamburger, minced	jiǎo ròu	绞肉
Hamburger, ground	ròu mò	肉末
Oxtail	niú wěi	牛尾
Steak	niú pái	牛排
Stewing beef	dùn niú ròu	炖牛肉
CHICKEN	jī ròu	鸡肉
Breast	jī pú, jī xiōng	鸡脯, 鸡胸
Giblets	jī zá r, nèi zàng	鸡杂儿, 内脏
Leg	jī tǔi	鸡腿
Liver	jī gān	鸡肝
Spring chicken	zǐ jī, tóng zǐ jī	仔鸡, 童子鸡
Stewing chicken	lǎo jī	老鸡
Wings	jī chì	鸡翅
DUCK	yā ròu	鸭肉
Peking	bēi jīng kǎo yā	北京烤鸭
Pressed	xián bǎn yā	咸板鸭
FISH	yú	鱼
Abalone	bào yú	鲍鱼
Bream	jì yú	鲫鱼
Carp	lǐ yú	鲤鱼
Crab	páng xiè	螃蟹
Eel	shàn yú	鳝鱼
Lobster	lóng xiā	龙虾
Oyster	mǔ lì	牡蛎
pomfret (butterfish)	chāng yú	鲳鱼
Prawn	míng xiā, duì xiā	明虾, 对虾
Sea perch	lú yú	鲈鱼
Sea cucumber	hǎi xiān	海参
Shrim[xiā	虾
Shrimp, dried	xiā gān	虾干
Shrimp, dried, small	xiā mǐ, xiā pí	虾米, 虾皮
Squid (cuttlefish)	wū zéi, mò yú	乌贼, 墨鱼
SEAFOOD MISCELLANEOUS	hǎi xiān chǎn pǐn	海鲜产品
Dried fish floss	yú sōng	鱼松
Fishballs	yú wán	鱼丸

Seafood	hǎi xiān	海鲜
Shrimp Paste	xiā jiàng	虾酱
Shrimp sauce	xiā yóu	虾油
Oyster sauce	háo yóu	蚝油
LAMB	yáng ròu, yáng gāo ròu	羊肉, 羊羔肉
Lam chops	yáng pái	羊排
Kebobs (on skewer)	kǎo yáng ròu chuàn	烤羊肉串
MEAT, GENERAL	ròu	肉
Brain (Pork)	zhū nǎo	猪脑
Diced meat	ròu dīng	肉丁
Dried meat floss	ròu sōng	肉松
Fat	féi ròu	肥肉
Gravy	ròu zhī	肉汁
Ground, minced	ròu mò jiǎo ròu	肉末绞肉
Heart	xīn	心
Kidney	yāo zi	腰子
Lean meat	shòu ròu	瘦肉
Liver	zhū gān	猪肝
Ribs	pái gǔ	排骨
Sausage	xiāng cháng	香肠
Sliced meat	ròu piàn	肉片
Soup or broth	ròu tāng	肉汤
PORK	zhū ròu	猪肉
Bacon	xián ròu	咸肉
Ham	huǒ tǔi	火腿
Pork chops	zhū pái	猪排
Shoulder	zhǒu zi	肘子
Tenderloin	yāo bù, lǐ jī	腰部, 里脊
Trotters	zhū tí	猪蹄
Venison	lù ròu, yě wèi	鹿肉, 野味
GENERAL HOUSEHOLD TERMS	jiā yòng zá wù	家用杂物
Broom wisk broom	sào bǎ, tiáo zhou	扫把, 笤帚
Can opener	guàn tóu dāo	罐头刀
Charcoal	mù tàn	木炭
Chopsticks	kuài zi	筷子
Cutting board	qiē cài bǎn	切菜板
Dishcloth	cā wǎn bù	擦碗布
Feather duster	jī máo dǎn zi	鸡毛掸子
Fork	chā zi	叉子
Frying pan	guō	锅

English	Pinyin	Chinese
Funnel	lòu dǒu, lòu zi	漏斗, 漏子
Gas, tank for stove	méi qì guǎn	煤气罐
Knife	dāo zi	刀子
Ladle, scoop	sháo zi	勺子
Microwave oven	wēi bō	微波
Mop	tuō bǎ, dūn bù	拖把, 墩布
Oven	kǎo xiāng	烤箱
Pans	píng dǐ guō	平底锅
Peeler	xiāo pí dāo	削皮刀
Rag	pò bù, mā bù	破布, 抹布
Refrigerator	diàn bīng xiāng	电冰箱
Rice cooker, automatic	diàn fàn guō	电饭锅
Rolling pin	gǎn miàn zhàng	擀面杖
Silverware	dāo chā	刀叉
Slow cooker, crock pot	diàn zǐ huǒ guō	电子火锅
Spoon	tāng sháo	汤匙
Strainer	lòu sháo	漏勺
Stove	lú zi	炉子
Toilet paper	wèi shēng zhǐ, shǒu zhǐ	卫生纸, 手纸
Tongs	qián zi	钳子
Washing machine	xǐ yī jī	洗衣机
COOKING TERMS	pēng tiáo yòng yǔ	烹调用语
Baked, toast, roast	kǎo	烤
Baked, roasted	bèi shāo	焙烧
Boiled	zhǔ de	煮的
Braised	hóng shāo	红烧
Broiled or grilled	lào de, hōng de	烙的, 烘的
Browned-shallow oil	jiān huāng de	煎黄的
Cut/chop	qiē	切
Deep fried	zhá de	炸的
Dissolved	róng jiě	溶解
Freeze	dòng jié	冻结
Fried	jiān de	煎的
Frozen	lěng dòng	冷冻
Grilled, over fire	huǒ kǎo de	火烤的
Melt	róng huà	融化
Mix	jiǎo zài yì qǐ	搅在一起
Peel	xiāo pí dāo	削皮刀
Sauteed	yòng yóu bǎo	用油煲